TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG TRÔM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 142/2019/DS-ST
Ngày: 12-11-2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Ngọc Diệu
2. Ông Trần Văn Ân

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Trần Thành Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm *tham gia phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Hồng Thắm – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 312/2019/TLST-DS ngày 04 tháng 9 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 332/2019/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Dương Thị H, sinh năm 1966 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T (L), sinh năm 1973 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà Trần Thị P, sinh năm 1973 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Dương Thị H trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên vào ngày 01/4/2010Al bà có cho ông Nguyễn Văn T vay số tiền 9.300.000 đồng để lo cho kinh tế gia đình. Cho vay không lãi, thời hạn trả tiền là tháng 10/2010Al. Ông T có viết cho bà giấy tay nhận

nợ và có ký tên là "L" vì ông T có tên thường gọi là L. Đến thời hạn trả nợ nhưng ông T không trả như thỏa thuận. Bà có yêu cầu ông T trả nợ thì ông T có hứa trả mỗi tháng 1.000.000 đồng nhưng ông T không thực hiện. Đến tháng 02/2017 ông T có trả cho bà được số tiền 1.300.000 đồng và đến nay không trả nửa. Hiện nay ông T còn nợ bà số tiền 8.000.000 đồng. Bà yêu cầu giải quyết buộc ông T cùng vợ là bà Trần Thị P có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ 8.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Tại phiên tòa bà xác định chỉ cho một mình ông T mượn tiền nên bà chỉ yêu cầu một mình ông T trả. Bà không yêu cầu vợ ông T là bà Trần Thị P có trách nhiệm liên đới cùng ông T trả nợ.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị P đã được tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng mời ông T, bà P đến tòa tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và dự phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án nhưng ông T, bà P vắng mặt không có lý do nên không có lời khai cũng như không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký: Thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn ông T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H về việc yêu cầu ông T có trách nhiệm trả cho bà số tiền 8.000.000 đồng. Đình chỉ yêu cầu của bà H về việc yêu cầu bà P có trách nhiệm liên đới cùng ông T trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà H khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị P có trách nhiệm liên đới trả tiền nợ vay là vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Theo xác nhận của Công An xã P, huyện G xác định ông T, bà P có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Ấp C, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre và hiện đang sinh sống tại địa phương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị P đã được Tòa án

triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại tòa không có lý do nên tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T, bà P là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung: Ông T, bà P vắng mặt tại tòa không có lý do thì xem như ông T, bà P đã tự tước bỏ quyền được chứng minh, trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà H và phải chịu hậu quả pháp lý của việc vắng mặt đó. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận lời khai và tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cũng như các chứng cứ đã thu thập được để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án là phù hợp. Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là giấy viết tay ngày 01/4/2010 có nội dung "Tôi có mượn chị H 9.300.000 (chín triệu ba) Tôi hứa đến tháng 10 (Âl) em gửi lại tiền cho chị" dưới giấy có ghi "L". Theo bà H trình bày thì ông T có tên gọi khác là "L". Căn cứ vào xác nhận của Công an xã P ngày 16/8/2019, 26/8/2019 và xác minh của Tòa án đều thể hiện ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1973 có tên gọi khác là "L". Như vậy, có cơ sở xác định ông T và ông L trong giấy nợ ngày 01/4/2010 là cùng một người. Giấy viết tay do ông T viết có thỏa thuận thời gian trả và ông T có viết tên L để xác nhận. Đều này xác định ông T đã tự nguyên giao kết và thực hiện hợp đồng vay tiền đối với bà H nhưng đến thời hạn trả nợ theo thỏa thuận ông không trả đủ tiền cho bà H là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Bà H thừa nhận tháng 02/2017 ông T có trả cho bà 1.300.000 đồng nên chỉ còn nợ số lại 8.000.000 đồng. Do đó, bà H khởi kiện yêu cầu ông T có trách nhiệm trả số tiền nợ nêu trên là có căn cứ được chấp nhận. Bà H tự nguyện không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền nêu trên nên ghi nhận.

Về trách nhiệm liên đới: Theo đơn xác nhận do bà H cung cấp thì ông T và bà P là vợ chồng nhưng không có căn cứ xác định vào thời điểm mượn tiền ông T và bà P đã kết hôn chưa, cũng như không có chứng cứ chứng minh việc ông T vay mượn tiền sử dụng vào mục đích sinh hoạt chung trong gia đình. Hơn nữa, giấy mượn tiền ngày 01/4/2010Al chỉ do một mình ông T ký mượn mà không có chữ ký của bà P. Tại phiên tòa, bà H rút yêu cầu, không yêu cầu bà P có trách nhiệm liên đới cùng ông T trả cho bà H số tiền 8.000.000 đồng. Đây là sự tự nguyện của bà H thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu này của bà H là phù hợp.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà H được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí theo quy định là 8.000.000 đồng x 5% = 400.000 đồng. Hoàn tạm ứng án phí cho bà Dương Thị H.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 217, 272, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị H về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với ông Nguyễn Văn T.

Buộc ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm trả cho bà Dương Thị H số tiền 8.000.000đ (Tám triệu đồng).

Bà H tự nguyện không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền nêu trên nên ghi nhận.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị H về việc yêu cầu bà Trần Thị P có trách nhiệm liên đới cùng ông Nguyễn Văn T trả số tiền 8.000.000 đồng.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn T phải chịu 400.000đ (Bốn trăm nghìn đồng).

Hoàn trả cho bà Dương Thị H số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà bà đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số 0005754 ngày 04/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Quyền kháng cáo, kháng nghị: Đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được thông báo, niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện G;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Khắc Giang